



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ

Ngày 30/09/2025	27,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-4.3%	-

DT thuần Q3/25
111
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -7.9%
YoY: ▼4.00 -3.9%

LN thuần Q3/25
20.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.5 -33.5%
YoY: ▼13.2 -38.8%

LN sau thuế Q3/25
17.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.90 -28.0%
YoY: ▼7.50 -29.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
22.7%
YoY: +/-▼ 5.4%

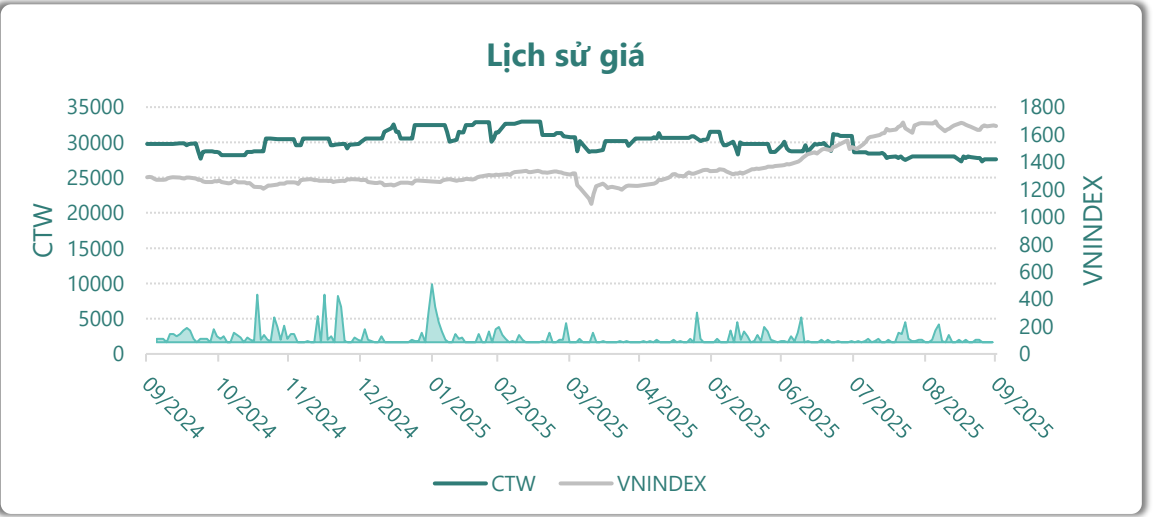
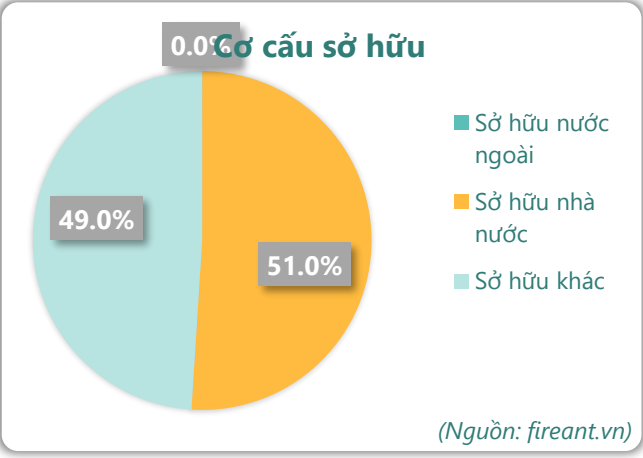
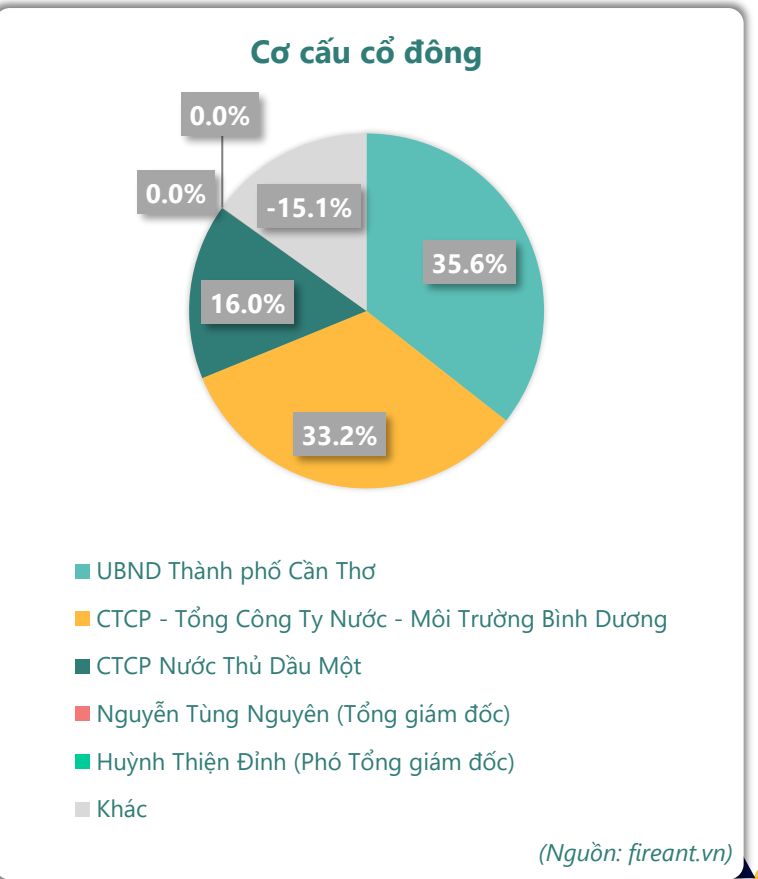
ROE (TTM) Q3/25
12.2%
YoY: +/-▼ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,300 - 32,947
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	773
Số lượng CPLH (CP)	27,998,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	490
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	2,484
P/E	11.1

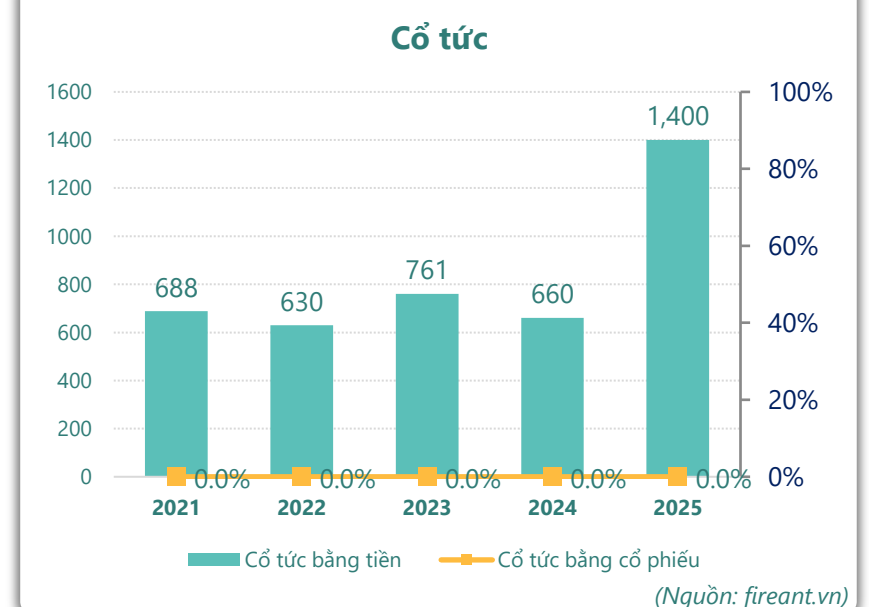
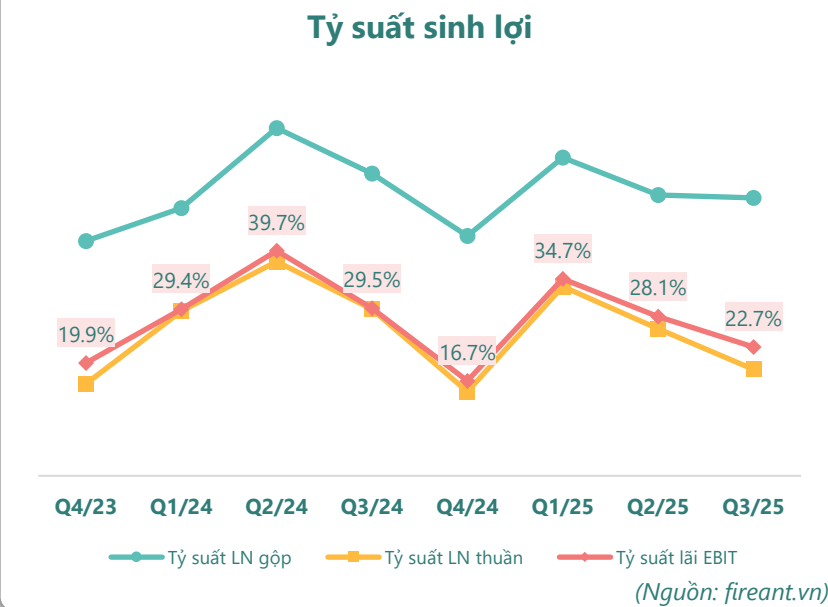
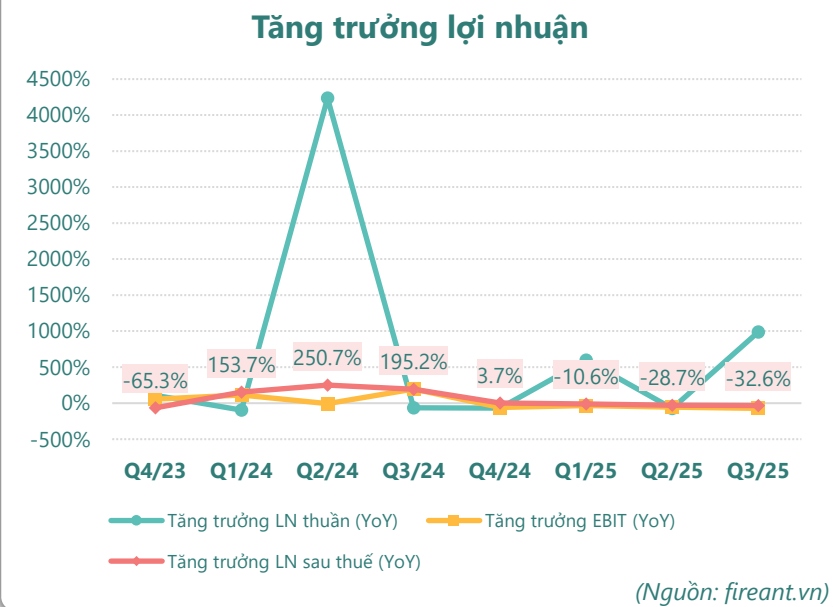
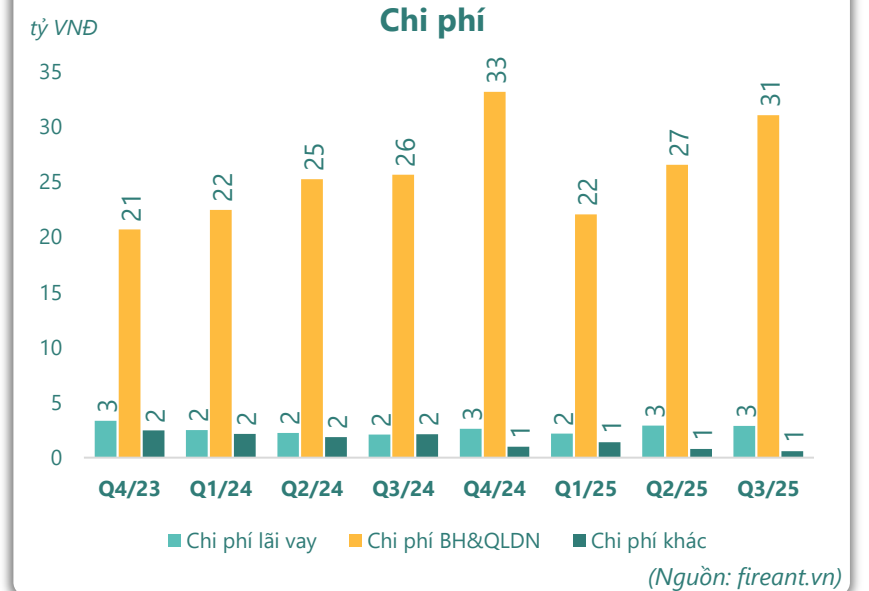
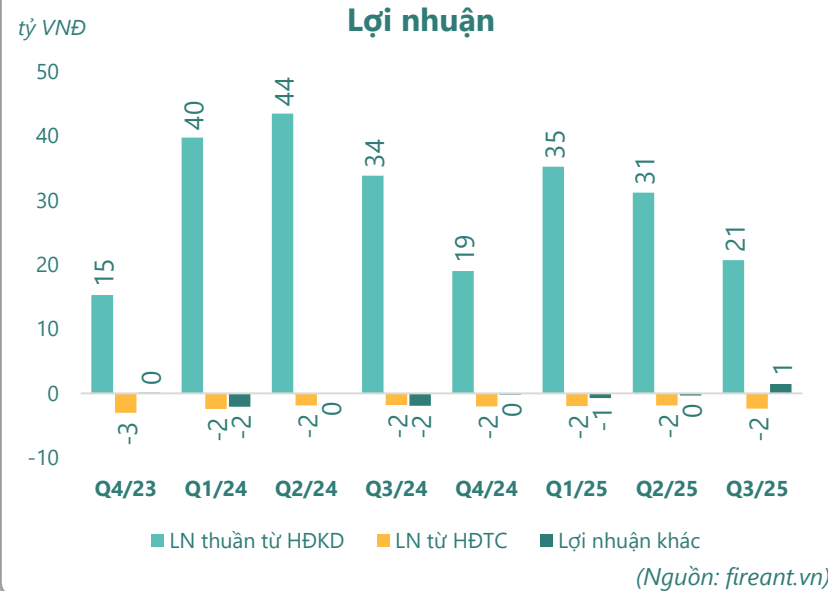
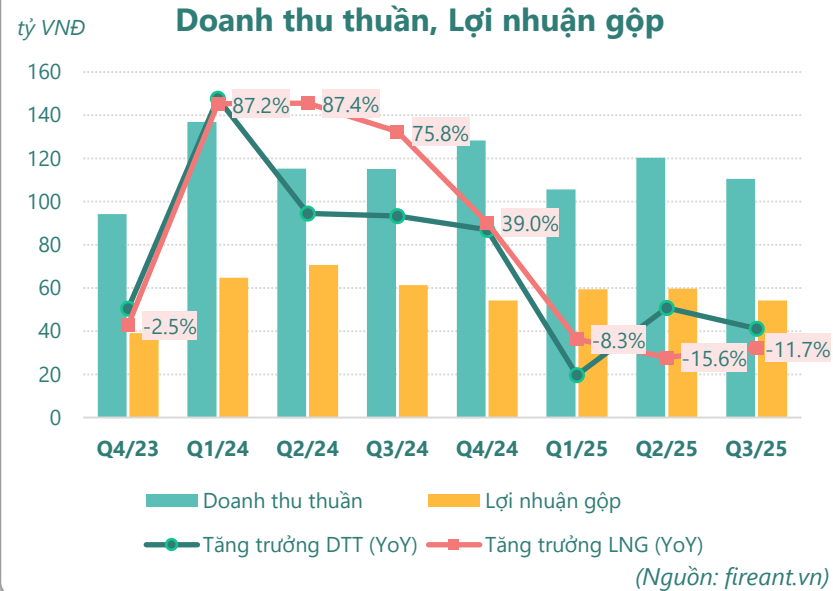
DT thuần 9T 2025
337
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.0 -8.4%

LN thuần 9T 2025
87.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.7 -25.6%

LN sau thuế 9T 2025
69.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.9 -22.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

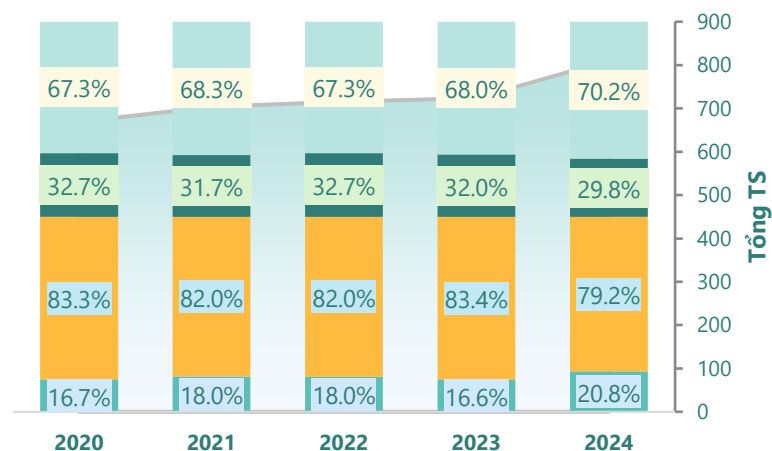




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

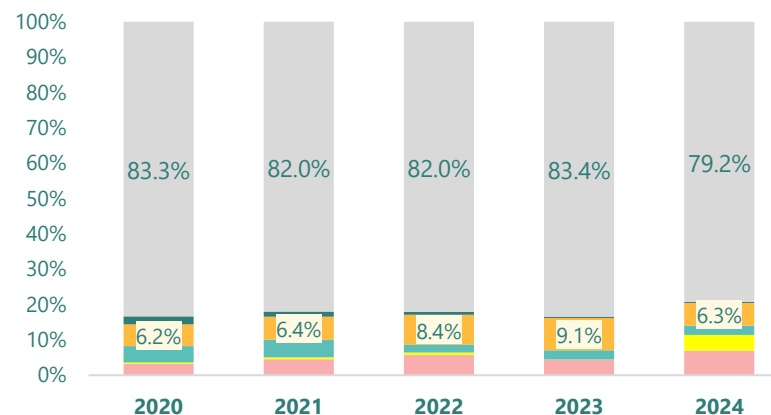
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

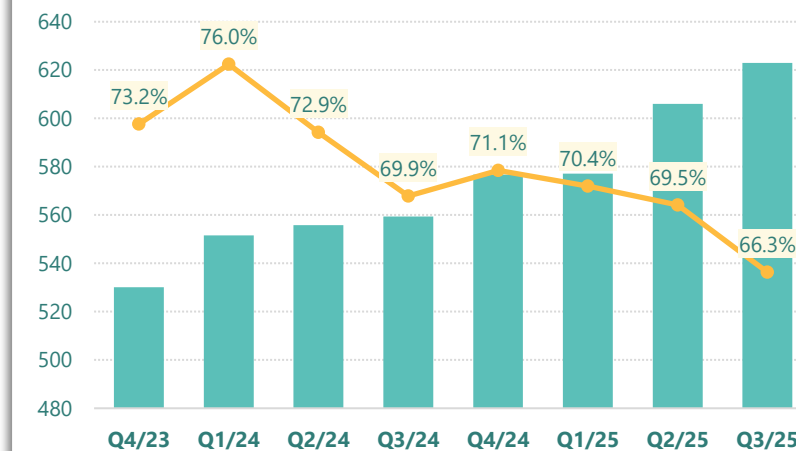


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

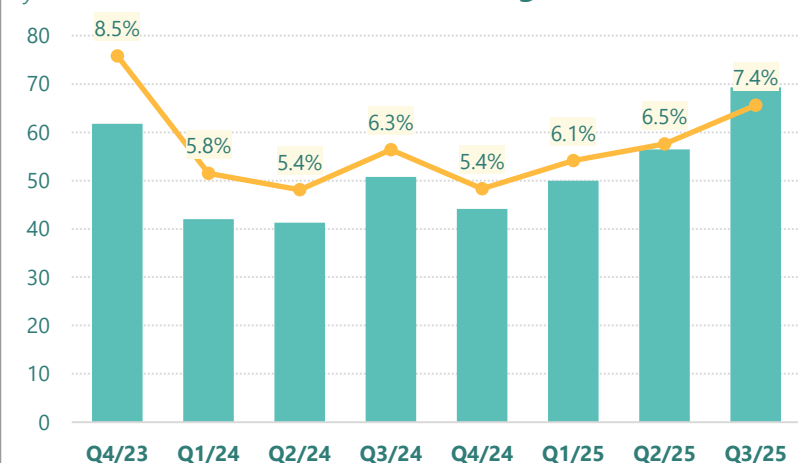


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

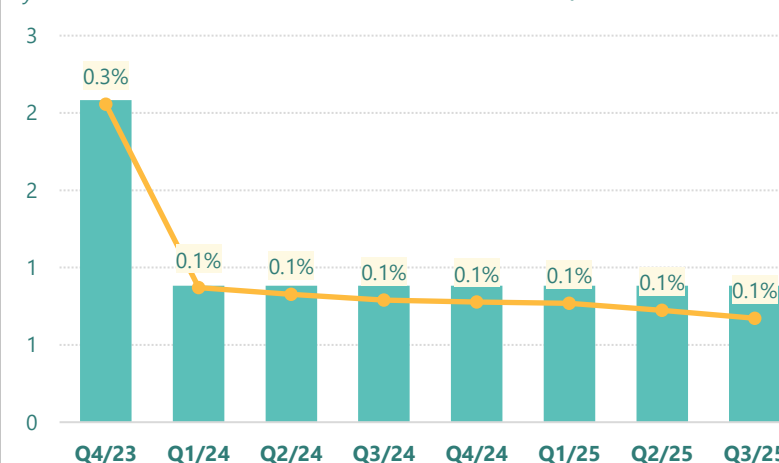


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

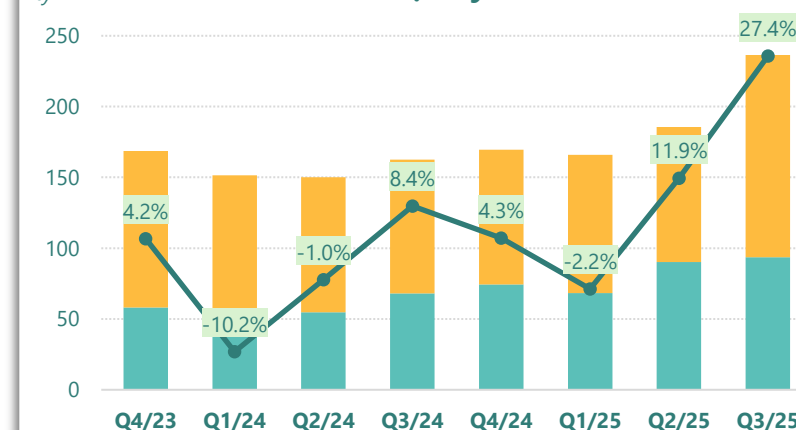


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



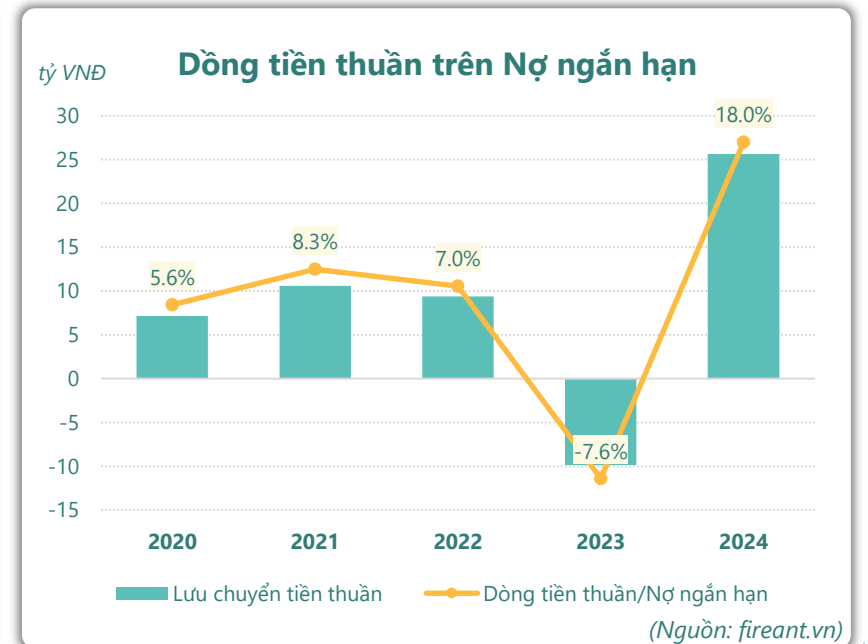
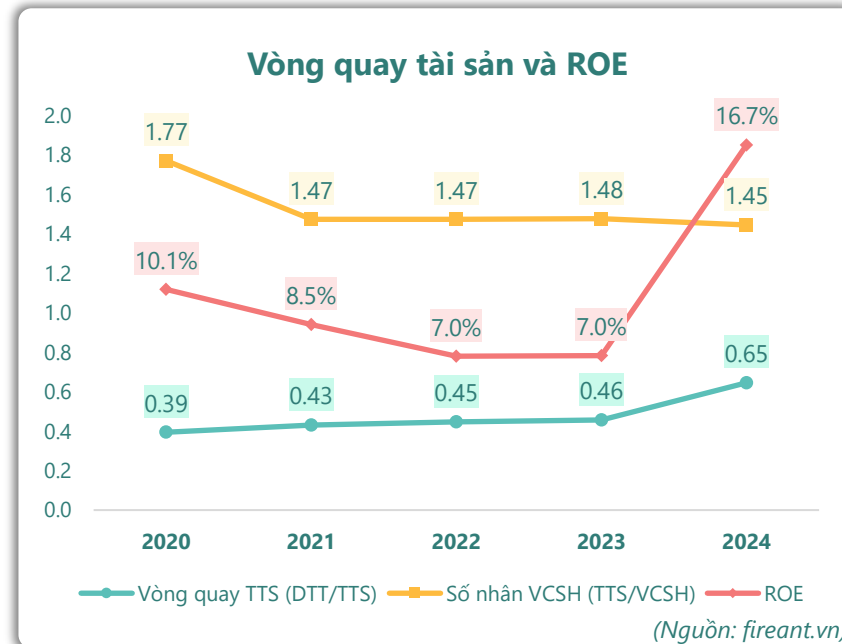
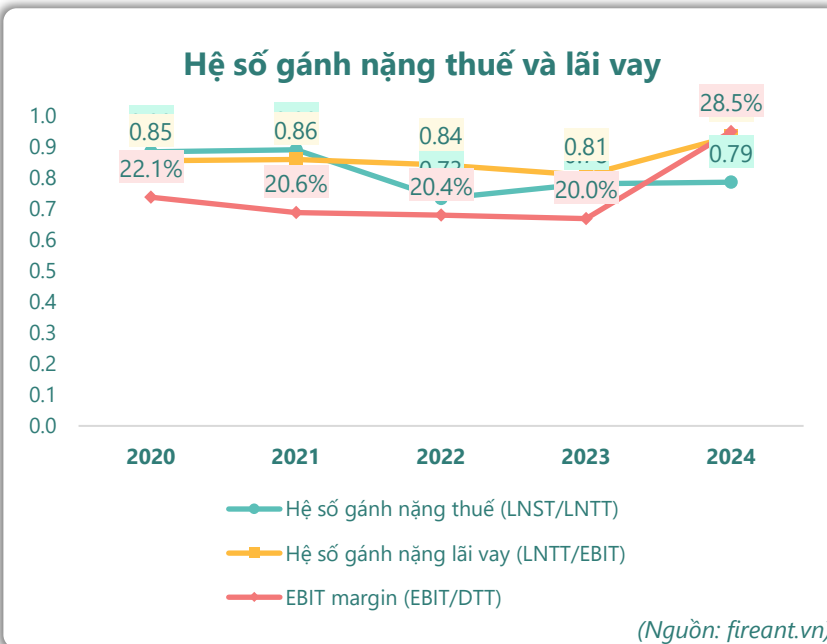
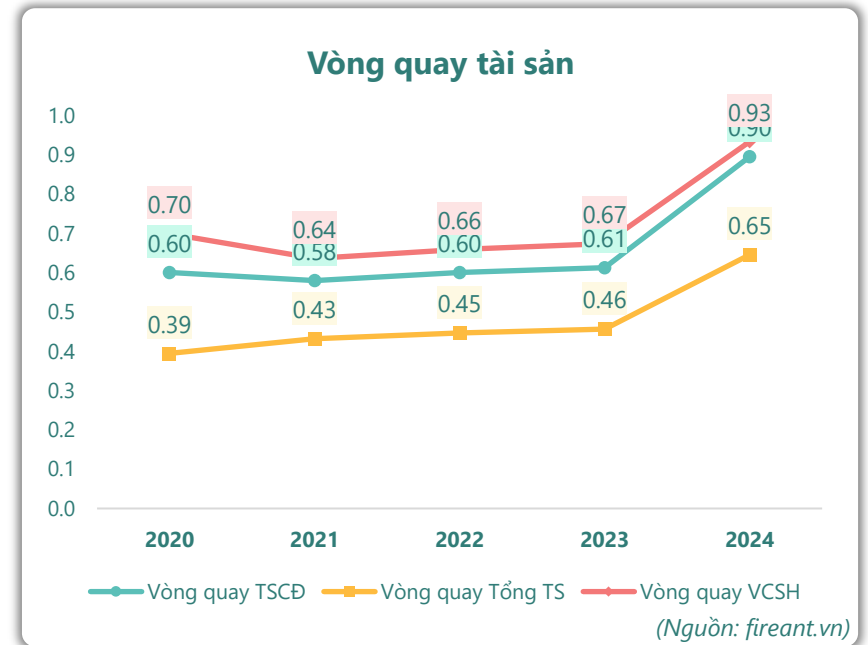
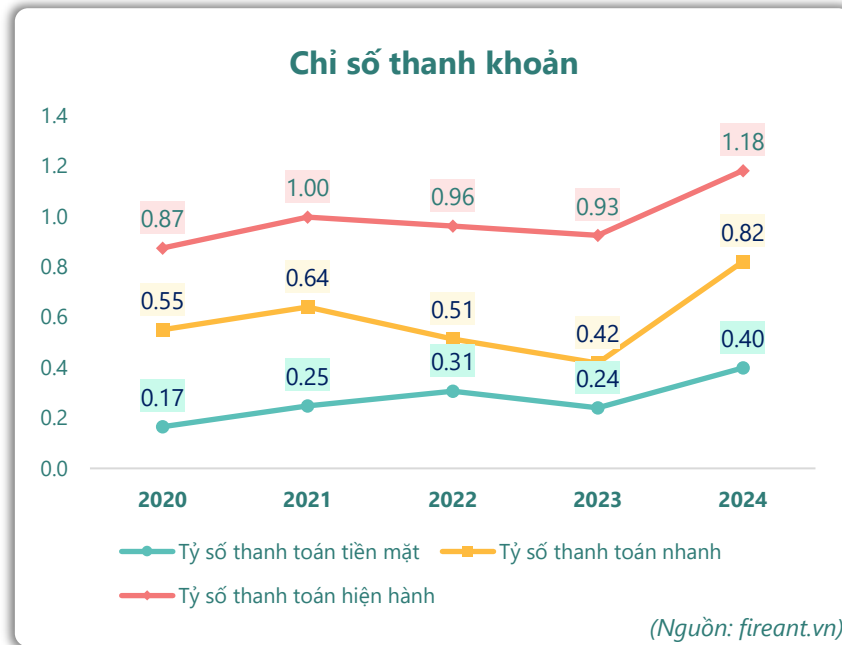
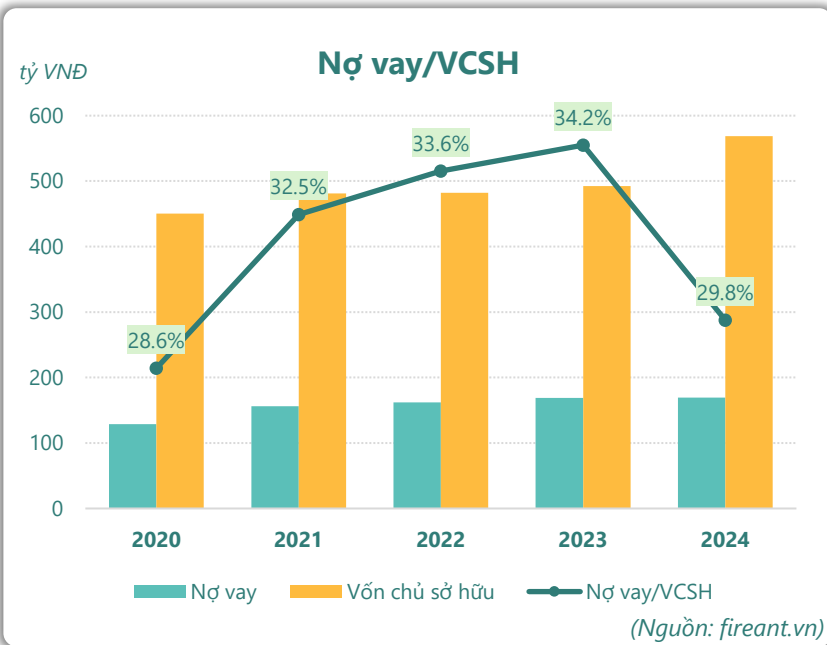
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	111	115	-3.9%	337	367	-8.4%
Giá vốn hàng bán	56.4	53.8	4.8%	163	171	-4.2%
Lợi nhuận gộp	54.2	61.4	-11.8%	173	197	-12.0%
Doanh thu HĐTC	0.54	0.26	107%	1.77	0.72	146%
Chi phí TC	2.89	2.09	38.2%	7.97	6.82	16.8%
Chi phí lãi vay	2.89	2.09	38.2%	7.97	6.82	16.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	15.1	11.6	30.1%	35.5	37.1	-4.3%
Chi phí QLDN	16.0	14.1	13.4%	44.3	36.4	21.7%
LN thuần từ HĐKD	20.7	33.9	-38.8%	87.3	117	-25.6%
Lợi nhuận khác	1.47	-1.94	176%	0.38	-4.03	109%
LN trước thuế	22.2	31.9	-30.4%	87.6	113	-22.6%
Lợi nhuận sau thuế	17.6	25.1	-29.8%	69.5	89.4	-22.3%
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	21.4	-34.3%	58.3	78.3	-25.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.6	36.2	26.2	15.5	62.7	22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	-40.3	-35.3	-22.1	-45.9	-31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.52	7.94	-12.4	-3.69	19.7	43.6
Tiền đầu kỳ	52.8	74.5	78.3	56.8	46.5	83.0
Lưu chuyển tiền thuần	21.7	3.83	-21.5	-10.3	36.5	33.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.5	78.3	56.8	46.5	83.0	117

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	939	811	15.8%
Tài sản ngắn hạn	228	168	35.6%
Tiền và tương đương tiền	117	56.8	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.9	35.9	-33.5%
Phải thu ngắn hạn	23.4	21.4	9.0%
Hàng tồn kho	57.1	51.5	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.29	2.83	158%
Tài sản dài hạn	711	642	10.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	623	577	8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	69.3	43.7	58.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.88	0.88	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.5	21.1	-17.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	356	242	46.9%
Nợ ngắn hạn	205	142	43.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.6	74.3	26.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.4	18.7	-34.0%
Nợ dài hạn	151	99.5	51.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	143	95.2	50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	584	569	2.6%
Vốn chủ sở hữu	584	569	2.6%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

